

Số: /BC-STC.GCS

Tuyên Quang, ngày tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO

Giá thị trường tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Sở Tài chính báo cáo tình hình giá thị trường tháng 4 năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 4/2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước:

Tình hình giá thị trường tháng 4/2026 có biến động tăng, giảm nhẹ so với tháng 3/2026, cụ thể: vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, chất đốt, xăng dầu tăng, giảm theo từng thời điểm,... các nhóm hàng còn lại mức giá tương đối ổn định.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

Do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng theo diễn biến của thị trường năng lượng thế giới, qua đó tác động trực tiếp đến chi phí đi lại và vận chuyển, vận hành sản xuất.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 là 100,22% (+0,22%). Trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống là 99,89% (-0,11%); Đồ uống và thuốc lá là 101,19% (+1,19%); May mặc, mũ nón, giày dép là 100,59% (+0,59%); Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD là 102,32% (+2,32%); Thiết bị và đồ dùng gia đình là 100,96% (+0,96%); Thuốc và dịch vụ y tế là 99,14% (-0,86%); Giao thông là 98,39% (-1,61%); Thông tin và truyền thông là 99,84% (-0,16%); Giáo dục là 100,02% (+0,02%); Văn hóa, giải trí và du lịch là 100,35% (+0,35%); Hàng hóa và dịch vụ khác là 100,69% (+0,69%); Chỉ số giá vàng 99,99% (nhẫn tròn) là 93,85% (-6,15%); Chỉ số đô la Mỹ là 100,26% (+0,26%).

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Nhóm giá lương thực, thực phẩm; vật tư nông nghiệp; vật liệu xây dựng, chất đốt; dịch vụ y tế; giao thông; dịch vụ giáo dục (*Chi tiết danh mục hàng hóa và dịch vụ như phụ lục kèm theo*).

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Nhóm hàng lương thực, thực phẩm

a. Nhóm hàng lương thực: Giá lương thực so với tháng 3/2026 ổn định, cụ thể: Thóc tẻ thường địa phương là 12.000đ/kg; Gạo tẻ thường là 12.700đ/kg, trong đó: gạo Q xay (gạo lật) là 11.700đ/kg, gạo Min (Hải Dương) là 13.700đ/kg; Gạo tẻ ngon: gạo Thái là 19.000đ/kg, gạo Nhật các loại 19.000đ/kg, gạo tám thơm các loại là 17.000đ/kg; Gạo nếp thường từ 17.000-26.000đ/kg, gạo nếp loại ngon là 28.000-45.000đ/kg.

b. Nhóm hàng thực phẩm

- Nhóm hàng thực phẩm tươi sống: Trong tháng 4/2026 giá cả một số nhóm hàng thực phẩm tươi sống so với tháng 3/2026 ổn định, cụ thể:

+ Giá lợn hơi là 80.000đ/kg, bao gồm: lợn trắng, lợn đen địa phương.

+ Thịt lợn thăn là 165.000đ/kg, bao gồm: lợn trắng, lợn đen địa phương.

+ Thịt bò: thịt bò thăn loại 1, thịt bò bắp hoa loại A mức giá là 280.000đ/kg.

+ Gà: Thịt gà công nghiệp làm sẵn 80.000đ/kg; Gà ta hơi 160.000đ/kg.

+ Một số mặt hàng thủy sản: Cá chép loại 2kg/con là 80.000đ/kg; loại từ 3-5kg là 85.000-90.000đ/kg, cá quả loại 02kg là 120.000đ/kg.

- Nhóm hàng thực phẩm nông sản: Trong tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 các loại rau, củ, quả ổn định, cụ thể:

Thời điểm điều chỉnh	Quả su su		Củ xu hào		Bắp cải		Rau cải muối dưa (cải cay)		Quả bí xanh		Quả bí đỏ		Cà chua		Củ khoai tây	
	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm
Th. 4	10.000	0	0	0	10.000	0	10.000	0	20.000	0	10.000	0	17.500	0	16.000	0

- Các loại thực phẩm công nghệ chế biến như: Bánh, kẹo, thuốc lá, bia, đồ uống các loại so với tháng trước tương đối ổn định.

2. Vật tư nông nghiệp

- Phân bón: Trong tháng phân đạm Ure Hà Bắc so với tháng trước tăng ở mức là 18.000đ/kg (+3.000đ/kg); phân lân NPK 5.10.3 Lâm Thao ổn định là 9.000đ/kg.

- Các mặt hàng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (ngô hạt, cám ngô, ngô mảnh, cám tấm gạo) trong tháng so với tháng trước giảm, cụ thể: ngô hạt là 8.500đ/kg (-400đ/kg), ngô mảnh là 8.900đ/kg (-400đ/kg), cám ngô là 8.700đ/kg (-400đ/kg), cám tấm gạo là 9.100đ/kg.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt: Nhóm hàng vật liệu xây dựng: Trong tháng 4/2026 xi măng so với tháng 3/2026 ổn định, riêng thép, gạch đặc giảm nhẹ, cụ thể:

Số TT	Thời điểm điều chỉnh	Xi măng Tân Quang PCB40 (đ/bao 50kg)		Thép cuộn D6-D8 CB240 (thép VAS Nghi Sơn) (đ/kg)		Gạch đặc xã Vị Xuyên (đ/v)	
		Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm
1	Tháng 4	57.000	0	17.500	-250	1.800	-400

- Chất đốt: Giá Gas Petrolimex loại bình 12kg so với tháng 3/2026 tăng là 630.000đ/bình (+190.000đ/bình).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình thực hiện kê khai giá: Một số đơn vị, tổ chức kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kê khai giá:

- Quyết định số 472, 484, 512, 523, 567, 607, 633, 656/PLXTQ-QĐ-KD ngày 02, 03, 08, 09, 16, 21, 23, 29/4/2026 của Công ty xăng dầu Tuyên Quang về việc giá bán xăng dầu.

- Quyết định số 342/CNPLXHG-QĐ ngày 17/4/2026 của Công ty xăng dầu Hà Giang về việc giá bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng.

- Văn bản số 645, 750, 790/PVOHP-KDXD ngày 02, 16, 21/4/2026 của Công ty cổ phần xăng dầu khí PVOIL Hải Phòng về việc điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu.

- Văn bản số 04/CT-CV ngày 01/4/2026 của Công ty TNHH sản xuất, thương mại và Dịch vụ Đông Tùng về việc kê khai giá bán gas; Văn bản số 268/ADP-TCKT ngày 01/4/2026 của Công ty CP thương mại dầu khí An Dương về việc kê khai giá gas.

2. Các nội dung liên quan công tác quản lý giá:

Chủ trì phối hợp với các ngành thực hiện tham mưu UBND tỉnh ban hành: Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 Quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Dự báo trong tháng 5/2026, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có thể tiếp tục tăng nhẹ, tuy nhiên mức tăng dự kiến không lớn. Áp lực tăng giá chủ yếu vẫn đến từ nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng do chi phí đầu vào và nhu cầu tiêu dùng tiếp tục duy trì ở mức cao. Bên cạnh đó, giá xăng dầu được dự báo còn diễn biến khó lường theo thị trường thế giới, có thể tác động đến chi phí vận tải và giá một số hàng hóa, dịch vụ liên quan. Ở chiều ngược lại, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có khả năng duy trì ổn định hoặc giảm nhẹ nhờ nguồn cung thực phẩm dồi dào, góp phần kiềm chế mức tăng chung của CPI. Ngoài ra, yếu tố mùa vụ và thời tiết (bước vào thời điểm nắng nóng) có thể làm tăng nhu cầu sử dụng điện, nước, từ đó tạo áp lực tăng cục bộ đối với một số mặt hàng dịch vụ sinh hoạt.

Nhìn chung, tháng 5/2026 nhiều khả năng tiếp tục tăng nhưng trong biên độ kiểm soát, phản ánh sự ổn định của thị trường, song vẫn chịu tác động đan xen từ yếu tố chi phí đầu vào và diễn biến giá cả thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cung cầu giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở ngành chủ động trong công tác quan

lý, kê khai, niêm yết, công khai thông tin về giá đối với các mặt hàng. Thực hiện các biện pháp bình ổn giá trong trường hợp có biến động lớn về giá. Phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại.

Trên đây là báo cáo giá thị trường tháng 4 năm 2026. Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (báo cáo);
- VP Tỉnh ủy;
- VP UBND tỉnh;
- Bộ phận giúp việc BCĐ 389 (Chi cục QLTT);
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCS (Hg).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Quốc Khánh

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: 373 /BC-STC.GCS ngày 01/5/2026 của Sở Tài chính)

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ		đ/kg	11.000-13.000	12.000	12.000	0	0,00%	CB thị trường	Thóc tạp giao
2	01.002	Gạo tẻ		"	12.200-13.200	12.700	12.700	0	0,00%	"	Gạo tẻ thường: gạo lứt, gạo mịn
3	01.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	75.000-85.000	80.000	80.000	0	0,00%	"	Lợn lai trắng + lợn đen ĐP
4	01.004	Thịt lợn lạc thăn		"	140.000-190.000	165.000	165.000	0	0,00%	"	Lợn lai trắng + lợn đen ĐP
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1	"	260.000-300.000	280.000	280.000	0	0,00%	"	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa loại A	"	260.000-300.000	280.000	280.000	0	0,00%	"	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2kg/1con	"	140.000-180.000	160.000	160.000	0	0,00%	"	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, Loại 1,5-2kg/1con	"	70.000-90.000	80.000	80.000	0	0,00%	"	
9	01.009	Cá quả	Loại 2kg/1con	"	100.000-150.000	120.000	120.000	0	0,00%	"	
10	01.010	Cá chép	Loại 2kg/1con trở lên	"	70.000-90.000	80.000	80.000	0	0,00%	"	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45con/kg	"	290.000-310.000	300.000	300.000	0	0,00%	"	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	"	8.000-12.000	10.000	10.000	0	0,00%	"	
13	01.013	Cải xanh	Cải cay	"	8.000-12.000	10.000	10.000	0	0,00%	"	cải muối dưa
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2kg	"	15.000-25.000	20.000	20.000	0	0,00%	"	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	"	15.000-20.000	17.500	17.500	0	0,00%	"	
16	01.016	Giò lụa	Lợn (loại 1kg)	"	14.000-170.000	155.000	155.000	0	0,00%	"	

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
17	01.017	Đường trắng		"	23.000-25.000	25.000	24.000	-1.000	-4,00%	"	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm	Urêa (Hà Bắc)	đ/kg	16.000-20.000	15.000	18.000	3.000	20,00%	CB thị trường	
		Phân DAP		đ/kg							Không có
		Phân lân NPK	5.10.3 Lâm Thao	đ/kg	8.000-10.000	9.000	9.000	0	0,00%	CB thị trường	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		đ/kg	8.700-9.100	9.100	8.800	-300	-3,30%	CB thị trường	ngô, cám
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	49.000-52.000	50.000	50.000	0	0,00%		Xi măng Tân Quang, giá chưa bao gồm VAT + các thuế, phí khác
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	56.000-58.000	57.000	57.000	0	0,00%		
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao		0	0	0			Không có
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	16.500-18.000	17.750	17.500	-250	-1,41%	CB thị trường	Thép VAS Nghi Sơn, giá chưa bao gồm VAT + các thuế, phí khác
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16.500-18.000	17.750	17.500	-250	-1,41%	"	
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	17.000-19.000	18.200	18.000	-200	-1,10%	"	
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	0			
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	0			Không có
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	0			
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg		0	0	0			
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg		0	0	0			
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	0			
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	0			

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	0			
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	380.000-450.000	375.000	415.000	40.000	10,67%	CB thị trường	(Giá chưa bao gồm VAT + các thuế, phí khác)
35	03.016	Cát đen (cát trát)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	380.000-450.000	375.000	415.000	40.000	10,67%	"	
36	03.017	Cát đen đổ nền (cát đổ BT)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	380.000-450.000	375.000	415.000	40.000	10,67%	"	
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.800	2.200	1.800	-400	-18,18%	"	Gạch xây đặc xã Vị Xuyên (Giá có VAT)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		đ/bình	630.000	440.000	630.000	190.000	43,18%	Giá của Cty xăng dầu Tuyên Quang	Gas Petrolimex bình 12kg
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		đồng/lượt		50.600	50.600	0	0,00%	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Tuyên Quang	Bệnh viện đa khoa tỉnh TQ
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		đồng/lượt				0	0,00%		
V	05	GIAO THÔNG						0			
41	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày, có mái che	đồng/lượt		2.000	2.000	0	0,00%	Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh	
42	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày, có mái che (Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi xe tải dưới 1,5 tấn)	đồng/lượt		10.000	10.000	0	0,00%		

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Tuyên Quang - Hà Nội	đồng/vé		160.000	160.000	0	0,00%	Công ty CP vận tải ô tô Tuyên Quang	Giường nằm, ban đêm
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Trung bình 30 km	đồng/km		12.700	12.700	0	0,00%	Văn bản số 01/HBX-KKGC/2024 ngày 16/10/2024 của Chi nhánh HTX Hòa Bình Xanh tại Tuyên Quang	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục mầm non công lập	Trường trên địa bàn phường thuộc thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng		0	0	0	0,00%		
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục trường trung học phổ thông công lập	không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	đồng/tháng		0	0	0	0,00%		
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục đại học công lập	Khối ngành kinh tế; Xã hội	đồng/tín chỉ		262.000	262.000	0	0,00%	Thông báo mức thu học phí trường Đại học Tân Trào	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (Trung cấp)	Khối ngành kinh tế; Xã hội	đồng/tháng		1.250.000	1.250.000	0	0,00%	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	